

**TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 6

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điểm h, Khoản 1, Điều 80 Luật Chăn nuôi năm 2018. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 6 ban hành Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 80 của Luật Chăn nuôi năm 2018 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, do đó việc ban hành Nghị quyết là rất cần thiết để đảm bảo thực thi Luật Chăn nuôi năm 2018 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Ngành chăn nuôi tỉnh Quảng Trị trong những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Chăn nuôi đang từng bước chuyển dịch từ sản xuất chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại, sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phần lớn vẫn là chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư; tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra tác động xấu đến môi trường xung quanh, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Mặt khác, hiện nay do tốc độ đô thị hóa tăng, một số cơ sở chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư không còn phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị của tỉnh. Việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường và cải thiện môi trường sống cho người dân, góp phần cải tạo, chỉnh trang đô thị phù hợp với quá trình phát



triển của địa phương. Bên cạnh đó, việc di dời các cơ sở sản xuất chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi tạo điều kiện cho các cơ sở mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô giúp cho hoạt động sản xuất chăn nuôi ổn định và phát triển bền vững; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan chức năng có liên quan áp dụng trong quản lý phát triển sản xuất chăn nuôi tại địa phương.

Trên cơ sở đề xuất của các địa phương, hiện có 181 khu vực dự kiến không được phép chăn nuôi tại các huyện, thành phố, thị xã. Đây là những khu vực, tuyến đường thuộc trung tâm của các huyện, thành phố, thị xã có chung các đặc điểm như: khu vực trung tâm hành chính, khu nhà ở liền kề, mật độ dân cư cao, khu vực kinh doanh dịch vụ, tỷ lệ đất nông nghiệp thấp bình quân 18,75%. Tại khu vực này hiện có 32.610 hộ dân, trong đó số hộ có sản xuất chăn nuôi là 2.714 hộ và 22 trang trại chiếm 8,4% tổng số hộ dân trong khu vực; hầu hết sản xuất chăn nuôi tại khu vực này là chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ lẻ, tận dụng. Số nhà yến tại khu vực này gồm 18 nhà yến chiếm 28,6% tổng số nhà yến trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, việc di dời các cơ sở chăn nuôi cần nguồn kinh phí khá lớn trong công tác di dời, xây dựng cơ sở mới, tái đàn, phát triển sản xuất... vì thế cần có sự hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.

Từ quy định pháp luật và tình hình thực tế nêu trên, việc ban hành Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là rất cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để triển khai thực hiện thống nhất, có hiệu quả Luật Chăn nuôi; từng bước chỉnh trang đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; đồng thời hỗ trợ giải quyết một phần khó khăn về kinh phí cho các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng phải di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi có điều kiện duy trì và phát triển sản xuất.

### **2. Quan điểm**

Đảm bảo đúng quy định pháp luật về thẩm quyền và trình tự thủ tục; phù hợp với quy định của Luật Chăn nuôi năm 2018 và các quy định khác của pháp luật khác có liên quan; đảm bảo sự công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng Nghị quyết. Nội dung Nghị quyết phù hợp với tình hình sản xuất chăn nuôi và chủ trương, định hướng phát triển chăn nuôi của địa phương.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Dự thảo Nghị quyết đã được đánh giá tác động chính sách; đăng tải trên công thông tin điện tử của tỉnh; lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các cơ



quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đã được tổng hợp hoàn thiện theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

Dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp toàn thể ngày 15/11/2021.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Bố cục dự thảo Nghị quyết gồm 7 Điều:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- Điều 2. Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
- Điều 3. Vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
- Điều 4. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi
- Điều 5. Kinh phí thực hiện.
- Điều 6. Quy định chuyển tiếp
- Điều 7. Tổ chức thực hiện

##### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

###### **2.1. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi**

- Khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cụ thể (*Phụ lục I của Đề án kèm theo Tờ trình*).

- Cơ sở đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi:

Nội dung quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi chưa từng được đề cập trong các văn bản quy phạm trước đây của Nhà nước đã ban hành. Đây là văn bản đầu tiên đưa nội dung này được luật hóa vào Luật Chăn nuôi 2018, phân cấp cho các tỉnh quy định cụ thể tạo hành lang pháp lý cho các địa phương xây dựng chính sách.

Để đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi chỉ căn cứ Điều 12, Luật Chăn nuôi năm 2018: Hành vi bị nghiêm cấm là chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư, trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường. Theo Điều 83 Quy định chuyển tiếp: Các cơ sở chăn nuôi xây dựng và hoạt động thuộc khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày Luật có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 01 năm 2020) thì trong thời hạn là 05 năm kể từ ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.

## **2.2. Vùng nuôi chim yến**

- Vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị:

+ Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực được quy định tại Điều 2 của dự thảo Nghị quyết.

+ Cơ sở nuôi chim yến phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý nuôi chim yến được quy định tại Điều 64 của Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội; phải đảm bảo các điều kiện nuôi được quy định tại khoản 2, Điều 25 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Nhà yến đã xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi thì phải giữ nguyên hiện trạng, không được coi nới, không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

- Cơ sở đề xuất:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 63 nhà nuôi chim yến với tổng diện tích sàn nuôi yến là 11.194 m<sup>2</sup>, số nhà yến nuôi tách biệt nhà ở là 14 nhà, số nhà yến nuôi chung với nhà ở là 49 nhà, chăn nuôi chim yến đang có xu hướng phát triển trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động nuôi chim yến trở thành ngành nghề mới, yến là động vật nuôi khác được quy định trong Luật Chăn nuôi (Điều 64. Quản lý nuôi chim yến) và Điều 25 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

## **2.3. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**

- Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ, mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ (bốn triệu đồng/hộ).

- Đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/trang trại (sáu triệu đồng/trang trại).

- Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/trang trại (mười triệu đồng/trang trại).

- Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn, mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/trang trại (mười lăm triệu đồng/trang trại).

## **3. Kinh phí thực hiện**

**3.1. Tổng kinh phí thực hiện đề án:** 3.364 triệu đồng.

**3.2. Nguồn kinh phí:** Nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp để thực hiện việc di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bố trí từ ngân sách tỉnh (UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện).



Trên đây là nội dung đề nghị ban hành Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ gửi kèm theo: (1) Nội dung chi tiết Đề án; (2) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh) *Ph*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN và PTNT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNp. *ng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**





## ĐỀ ÁN

**Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**  
(Kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 19 /11/2021 của UBND tỉnh)

## PHẦN I

### SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

#### I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong những năm qua, sản xuất chăn nuôi có những bước phát triển mạnh mẽ trong phương thức, quy mô chăn nuôi. Các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi đi vào thực tiễn sản xuất đã khuyến khích người chăn nuôi chuyển đổi phương thức, phát triển sản xuất chăn nuôi. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại công nghiệp, chăn nuôi liên kết theo chuỗi giá trị, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; chăn nuôi từng bước phát triển trở thành ngành sản xuất hàng hóa đã giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất chăn nuôi trong thời gian qua cũng gặp nhiều khó khăn lớn như giá sản phẩm chăn nuôi bất ổn, tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi, các loại dịch bệnh khác trên vật nuôi diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Chăn nuôi chủ yếu vẫn là nông hộ, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư, việc thu gom, xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi chưa triệt để, tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra... Đây là một trong những nguyên nhân chính luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt nguy cơ cao lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ động vật sang người.

Trong những tồn tại, bất cập chung của lĩnh vực chăn nuôi thì việc chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị, chăn nuôi trong khu dân cư là vấn đề lớn, nhạy cảm. Do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, một số cơ sở chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư không còn phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị của tỉnh, công tác bảo vệ môi trường, xử lý chất thải không bảo đảm quy định hoặc chưa triệt để, gây tác động xấu đến môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và nguy cơ lây lan dịch bệnh tại các khu vực có mật độ dân số cao, khu nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn. Cùng với đó, những năm gần đây hoạt động nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao và mở ra hướng đi mới trong sản xuất chăn nuôi. Tuy nhiên, hầu hết các hộ hoạt động dẫn dụ gây nuôi chim yến đều tự phát; nuôi trong khu dân cư, tận dụng tầng trên của nhà ở để nuôi chim yến. Phương thức nuôi chim yến chủ yếu là dẫn dụ thông qua việc sử dụng thiết bị âm thanh để thu hút chim yến đến trú ngụ và làm tổ; hệ thống âm thanh và mở suốt ngày đêm phát sinh nhiều vấn đề



tiêu cực như: ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm môi trường từ chất thải, nguy cơ dịch bệnh, ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng dân cư.

Theo báo cáo rà soát, thống kê của Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã thì khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn tại Quảng Trị hiện có 42.893 hộ dân, trong đó có 14.469 hộ dân có sản xuất chăn nuôi (chiếm 33,7%), trong đó có 301 hộ chăn nuôi có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi (chiếm 2,08% tổng số hộ chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị). Về tổng đàn vật nuôi tại khu vực này gồm 6.421 con trâu bò, 23.730 con lợn, 295.139 con gia cầm và 8.200 con vật nuôi khác. Về hình thức, quy mô chăn nuôi có 33 trang trại chăn nuôi và 14.436 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ. Về chăn nuôi chim yến toàn tỉnh Quảng Trị hiện có 63 nhà nuôi chim yến với tổng diện tích sàn nuôi yến là 11.884 m<sup>2</sup>, số nhà yến nuôi tách biệt nhà ở là 14 nhà, số nhà yến nuôi chung với nhà ở là 49 nhà.

Để giải quyết những tồn tại, bất cập trong việc chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị, chăn nuôi trong khu dân cư và nuôi chim yến, bảo đảm phát triển sản xuất chăn nuôi phù hợp với các quy định của pháp luật, đồng thời không làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan đô thị... phù hợp với điều kiện và thực trạng chăn nuôi tại tỉnh Quảng Trị, thì việc xây dựng Đề án ***“Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”*** là hết sức cần thiết.

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc Hội;
- Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc Hội;
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;
- Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;
- Căn cứ thực trạng chăn nuôi khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn và nuôi chim yến tại tỉnh Quảng Trị.

## **PHẦN II**

### **THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

#### **I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CHĂN NUÔI**

##### **1. Kết quả sản xuất chăn nuôi chăn nuôi giai đoạn 2017-2020**



Sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2017-2020 phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, giá sản phẩm chăn nuôi trong các năm 2017, 2018 giảm sâu, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, dịch bệnh Covid 19 và đợt lũ lụt lịch sử trong năm 2020 đã gây thiệt hại nặng nề đối với sản xuất chăn nuôi. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước cùng với quyết tâm đầy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, sản xuất chăn nuôi đã vượt qua khó khăn và có những bước phát triển ổn định, phương thức chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại công nghiệp, bán công nghiệp; chất lượng vật nuôi được nâng cao rõ rệt. Các hoạt động chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật được đẩy mạnh và áp dụng rộng rãi góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi. Kết quả sản xuất chăn nuôi: *(số liệu theo phụ lục 1)*

- Tổng đàn vật nuôi và sản lượng chăn nuôi 2017 - 2020: tuy tổng đàn vật nuôi giảm mạnh nhưng nhờ chất lượng đàn vật nuôi được tăng lên nên sản lượng thịt hơi xuất chuồng giảm nhẹ từ 39.310 tấn (năm 2017) xuống 37.337 tấn (năm 2020). Đàn trâu có xu hướng giảm do việc áp dụng cơ giới hóa trong khâu làm đất ngày càng phát triển và diện tích đồng cỏ ngày càng giảm; tổng đàn bò năm 2020 là 56.601 con giảm 16,10% so với năm 2017; tổng đàn lợn năm 2020 là 147.998 con, giảm 39,97% so với năm 2017; tổng đàn gia cầm năm 2020 là 3,62 triệu con, tăng 44,8% so với năm 2017.

- Phương thức chăn nuôi: phương thức chăn nuôi chuyển biến mạnh mẽ và đạt được những kết quả nổi bật, các hình thức chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, bán công nghiệp ngày càng phát triển; các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong chăn nuôi ngày càng được nhân rộng và phát huy hiệu quả. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 243 trang trại chăn nuôi lợn, bò và gia cầm tăng 206 trang trại so với năm 2017 (37 trang trại); trong đó, có 04 HTX chăn nuôi, 60 trang trại chăn nuôi gia công, 02 trang trại chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận VietGap, có 54 trang trại ứng dụng công nghệ cao. Công tác khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi được quan tâm, giai đoạn 2017-2020 có gần 30 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi.

- Chất lượng đàn vật nuôi: các giống vật nuôi năng suất chất lượng cao được nhập nuôi phổ biến rộng rãi, trong chăn nuôi lợn việc nhập nuôi các giống Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietran, Pi-Du và tổ hợp lai 2 máu, 3 máu của các giống, đã góp phần nâng cao chất lượng đàn giống, mang lại năng suất, hiệu quả cao trong chăn nuôi lợn; chất lượng đàn lợn ngày được nâng cao, đến năm 2020 tỷ lệ đàn lợn ngoại, lợn lai ngoại chiếm 80,76% tổng đàn lợn (trong đó đối với đàn lợn nái: tỷ lệ lợn nái ngoại đạt 31,2% tổng đàn lợn nái, tỷ lệ lợn nái lai ngoại đạt 56% tổng đàn lợn nái). Chương trình cải tạo đàn bò vàng địa phương bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo được đẩy mạnh, mang lại hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng đàn bò. Đến năm 2020, tỷ lệ đàn bò lai Zebu chiếm trên 55,8% tổng đàn bò toàn tỉnh.

- Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi: các hoạt động chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông chăn nuôi tiếp tục được đẩy mạnh; luôn chủ động, khuyến khích, thúc đẩy, đầu tư việc áp dụng khoa học,



công nghệ trong chăn nuôi. Trong thời gian qua, các mô hình chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như: giống mới năng suất cao; nuôi bằng chuồng kín, tự động hóa các khâu thức ăn, nước uống, tiêu độc khử trùng... ngày càng được áp dụng rộng rãi. Các giải pháp áp dụng xử lý chất thải chăn nuôi như Biogas, đệm lót sinh học ngày càng được nhân rộng góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và đảm bảo vệ sinh, an toàn dịch bệnh.

## **2. Về hiện trạng chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị và khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi**

### **2.1. Hiện trạng chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị**

Toàn tỉnh Quảng Trị hiện có gần 70.000 cơ sở chăn nuôi, trong đó chăn nuôi tại khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn tại Quảng Trị hiện có 14.469 cơ sở chăn nuôi, chiếm 20,67% tổng số cơ sở chăn nuôi toàn tỉnh; số cơ sở chăn nuôi có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi chỉ có 301 cơ sở, chiếm 2,08% tổng số cơ sở chăn nuôi tại khu vực nội thành, nội thị. Về tổng đàn vật nuôi tại khu vực này gồm 6.421 con trâu bò, 23.730 con lợn, 295.139 con gia cầm và 8.200 con vật nuôi khác. Về hình thức, quy mô chăn nuôi có 33 trang trại chăn nuôi và 14.436 cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ. (*Số liệu hiện trạng chăn nuôi khu vực nội thành, nội thị theo phụ lục 2*).

### **2.1. Hiện trạng chăn nuôi tại khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi**

Trên cơ sở đề xuất của các địa phương, hiện có 181 khu vực không được phép chăn nuôi tại các huyện, thành phố, thị xã. Đây là những khu vực, tuyến đường thuộc trung tâm của các huyện, thành phố, thị xã có chung các đặc điểm như: khu vực trung tâm hành chính, khu nhà ở liền kề, mật độ dân cư cao, khu vực kinh doanh dịch vụ, tỷ lệ đất nông nghiệp thấp bình quân 18,75%. Tại khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có 32.610 hộ dân, trong đó số hộ có sản xuất chăn nuôi là 2.714 hộ, 22 trang trại chiếm 8,4% tổng số hộ dân; hầu hết sản xuất chăn nuôi tại khu vực này là chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ lẻ, tận dụng. Số nhà yếm tại khu vực này gồm 18 nhà yếm chiếm 28,6% tổng số nhà yếm trên địa bàn toàn tỉnh. Việc quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi nhìn chung không ảnh hưởng nhiều đến sinh kế của người dân tại khu vực này và không ảnh hưởng nhiều đến tình hình phát triển sản xuất chăn nuôi chung của toàn tỉnh.

## **3. Về hiện trạng chăn nuôi chim yến**

Trong những năm gần đây, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh bắt đầu phát triển, tuy nhiên do chăn nuôi chim yến mang tính tự phát và thiếu các quy định, hướng dẫn cụ thể về điều kiện nuôi chim yến nên hầu hết nhà nuôi chim yến đều nằm trong khu dân cư, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh, nhất là ô nhiễm bởi âm thanh dẫn dụ chim yến. Đến năm 2020, toàn tỉnh Quảng Trị có 63 nhà nuôi chim yến với tổng diện tích sàn nuôi yến là 11.884 m<sup>2</sup>, phần lớn nhà yếm được tận dụng tầng trên của nhà ở của người dân, số nhà yếm nuôi tách biệt nhà ở là 14 nhà (22,2%), số nhà yếm nuôi chung với nhà ở là 49 nhà (77,8%). Nhà nuôi chim yến tập trung nhiều nhất tại thành phố Đông Hà với 25 nhà yếm chiếm 39,7% tổng số nhà yếm toàn



tinh. Với đặc tính là chim hoang dã, sống thành đàn lớn, bay lượn trên cao rất khó kiểm soát dịch bệnh, nên việc nuôi chim yến trong khu dân cư, gần với nơi ở của người dân tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn sinh học, dịch bệnh cho động vật và sức khỏe con người. *(Số liệu hiện trạng chăn nuôi chim yến theo phụ lục 3)*

## II. TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Giai đoạn 2017-2020, tình hình dịch bệnh trên vật nuôi vẫn diễn ra trên địa bàn tỉnh ảnh hưởng lớn đến sản xuất chăn nuôi. Trong đó, các dịch bệnh mới như Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục trên trâu bò xuất hiện và gây thiệt hại nặng nề cho người nông dân. Cụ thể:

- Bệnh Cúm gia cầm: xảy ra trong 02 năm 2017 và 2020, tổng số gia cầm bệnh, chết, tiêu hủy 5.992 con.

- Bệnh Lở mồm long móng gia súc: xảy ra liên tục từ năm 2017-2020, với tổng số 4.012 con gia súc (bò, lợn) mắc bệnh, chết và tiêu hủy 1.663 con lợn.

- Bệnh dịch tả lợn Châu Phi:

- + Xảy ra trên địa bàn tỉnh từ ngày 25/3/2019, trong năm 2019, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên đàn lợn của 10.798 hộ chăn nuôi tại 543 thôn của 119 xã, phường, thị trấn thuộc 09 huyện, thị xã, thành phố và huyện đảo Côn Cỏ. Tổng số lợn mắc bệnh và đã tiêu hủy là 54.547 con với tổng trọng lượng là 2.953.538,2 kg.

- + Năm 2020, bệnh dịch tả lợn Châu Phi có xu hướng giảm, tổng số lợn chết và tiêu hủy 1.517 con với tổng trọng lượng tiêu hủy là 77.553 kg.

- Dịch bệnh Viêm da nổi cục: Dịch bệnh bắt đầu xuất hiện vào ngày 06/12/2020, tính đến ngày 31/12/2020 có 09 con bò mắc bệnh; tiêu hủy 03 con, tổng trọng lượng tiêu hủy: 1.107 kg.

Nhìn chung, giai đoạn 2017-2020 các dịch bệnh nguy hiểm trên vật nuôi xảy ra đã gây ảnh hưởng nặng nề đến tình hình sản xuất chăn nuôi. Trong đó một trong những nguyên nhân chính làm dịch bệnh bùng phát và khó khống chế là hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, các hộ chăn nuôi lợn đan xen trong các khu dân cư.

## III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự đầu tư, chỉ đạo của các cấp từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt việc ban hành các chính sách phát triển ngành nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng nên ngành chăn nuôi đã có những bước tăng đáng kể. Số lượng vật nuôi tuy giảm do ảnh hưởng của các loại dịch bệnh nguy hiểm, tuy nhiên chất lượng giống vật nuôi tăng lên rõ rệt; phương thức chăn nuôi ngày càng phát triển theo hướng tập trung, thâm canh, bán công nghiệp và công nghiệp gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường; công tác phòng, chống dịch bệnh được tổ chức, thực hiện hiệu quả góp phần hạn chế thiệt hại cho người chăn nuôi.

- Việc ban hành Luật Chăn nuôi, Nghị định hướng dẫn Luật chăn nuôi và các thông tư đã nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực Chăn nuôi.

- Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, toàn diện bền vững; đồng thời thực hiện nhiều giải pháp, chính sách nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, kêu gọi các dự án, nguồn lực hợp



tác quốc tế vào đầu tư trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung và chăn nuôi nói riêng. Cùng với việc đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án chăn nuôi trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

## **2. Khó khăn**

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong phát triển sản xuất chăn nuôi còn gặp một số khó khăn, hạn chế:

- Quy mô các loại vật nuôi của tỉnh còn nhỏ, phân tán, chưa được quy hoạch để khai thác các tiềm năng lợi thế của các địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao và ổn định cho người chăn nuôi. Phương thức chăn nuôi của người nông dân tại tỉnh mặc dù có nhiều chuyển biến nhưng vẫn chưa thoát khỏi tình trạng quảng canh, tận dụng, nhỏ lẻ. Thiếu mạnh dạn đầu tư thâm canh, mở rộng quy mô, liên doanh liên kết để tạo sản phẩm hàng hóa. Chất lượng sản phẩm chưa cao.

- Các tiến bộ kỹ thuật đã được triển khai áp dụng cho hiệu quả nhưng việc nhân rộng mô hình còn khó khăn, nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, một số chính sách hỗ trợ về phát triển chăn nuôi còn nhiều bất cập.

- Sản phẩm chăn nuôi sản xuất được chủ yếu vẫn tự cung tự cấp, thiếu tính cạnh tranh; thị trường đầu ra của sản phẩm chăn nuôi phụ thuộc vào thương lái nên giá cả bấp bênh.

- Tình hình thời tiết, khí hậu ngày càng khắc nghiệt, biến đổi bất thường.

- Dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi luôn luôn tiềm ẩn và thường xuyên xảy ra, đặc biệt là thiệt hại do bệnh dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2019 đến nay và dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò bùng phát từ cuối năm 2020 gây thiệt hại lớn về kinh tế của nông dân và ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng. Vấn đề kiểm soát, xử lý chất thải trong chăn nuôi còn hạn chế, gây ảnh hưởng tới môi trường và đời sống người dân.

## **PHẦN III NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN**

### **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **1. Quan điểm xây dựng đề án**

Đảm bảo đúng quy định pháp luật về thẩm quyền và trình tự thủ tục; phù hợp với quy định của Luật Chăn nuôi năm 2018 và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo sự công khai, minh bạch trong quá trình xây dựng đề án. Nội dung đề án phù hợp với tình hình sản xuất chăn nuôi và chủ trương, định hướng phát triển chăn nuôi của địa phương.

#### **2. Mục tiêu**

##### **2.1. Mục tiêu chung**

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa



bàn tỉnh Quảng Trị làm cơ sở pháp lý chỉ đạo tổ chức thực hiện, đảm bảo, hiệu quả Luật Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; giúp các địa phương và cơ quan chức năng áp dụng trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động chăn nuôi, hoạt động nuôi chim yến; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải chăn nuôi trong nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư, đảm bảo sinh kế cho người dân, đảm bảo phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Nhằm cụ thể hóa điểm h, khoản 1, Điều 80 của Luật Chăn nuôi.
- Quy định chi tiết các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, Quy định vùng nuôi chim yến và quy định cụ thể chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
- Tạo hành lang pháp lý cho các địa phương và các cơ quan chức năng áp dụng trong việc triển khai thực hiện.
- Không có cơ sở chăn nuôi mới phát sinh trong khu vực không được phép chăn nuôi từ ngày đề án này được phê duyệt.
- Đến năm hết năm 2023, có 50% số cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư phải ngừng hoạt động hoặc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.
- Trước ngày 01 tháng 01 năm 2025, 100% cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.
- Ban hành các chính sách hỗ trợ cho các cơ sở chăn nuôi khi di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

## **II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

### **1. Phạm vi**

Đề án này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi (gọi tắt là khu vực không được phép chăn nuôi), quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### **2. Đối tượng**

- Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
- Các cơ quan, ban, ngành, địa phương liên quan trong quá trình theo dõi chỉ đạo, tổ chức thực hiện đề án này.

### **3. Giải thích từ ngữ**

- Cơ sở chăn nuôi: là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.



- Dẫn dụ chim yến: là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để thu hút chim yến về làm tổ trong nhà yến.
- Hoạt động nuôi chim yến: bao gồm dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.
- Nhà yến: là công trình xây dựng mới hoặc cải tạo để nuôi chim yến.
- Loa phóng: là thiết bị âm thanh để dẫn dụ chim yến, được đặt ở ngoài cửa lối ra, vào của chim yến.
- Khu dân cư: là nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, bao gồm: Khóm, ấp, tổ dân phố và đơn vị dân cư tương đương.

### **III. NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến**

##### ***1.1. Khu vực không được phép chăn nuôi***

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (*chi tiết theo phụ lục 4 kèm theo*)

##### ***1.2. Quy định vùng nuôi chim Yến***

- Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Cơ sở nuôi chim yến phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý nuôi chim yến được quy định tại Điều 64 của Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội; phải đảm bảo các điều kiện nuôi được quy định tại khoản 2, Điều 25 của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nhà yến đã xây dựng và hoạt động trước ngày đề án này được phê duyệt (Nghị quyết có hiệu lực thi hành) nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi thì phải giữ nguyên hiện trạng, không được coi nói, không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

#### **2. Giải pháp thực hiện**

##### ***2.1. Về công tác thông tin tuyên truyền***

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền với hình thức tuyên truyền đa dạng các chủ trương, quan điểm chỉ đạo các cấp về phát triển chăn nuôi, các quy định của pháp luật về chăn nuôi và các chính sách hỗ trợ có liên quan nhằm nâng cao nhận thức, hành động trong nhân dân về thực hiện pháp luật về chăn nuôi, bảo vệ môi trường, tạo sự đồng thuận của người dân trong việc triển khai thực hiện.

- Vận động các cơ sở chăn nuôi chấp hành việc ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi phù hợp.

##### ***2.2. Về quy hoạch***

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị, Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Trị tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch



phát triển chăn nuôi, quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại các địa phương. Trong đó, tập trung quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, bố trí quỹ đất để đảm bảo nhu cầu chăn nuôi của người dân thực hiện việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

### **2.3. Về tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi**

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị, liên kết với các doanh nghiệp nhằm đảm bảo đầu ra ổn định, nâng cao năng suất chăn nuôi.

- Ngành chức năng tăng cường công tác dự báo thị trường sản phẩm để người dân xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi phù hợp với từng giai đoạn, từng thời điểm, đảm bảo nguồn cung ứng sản phẩm với nhu cầu thị trường tiêu thụ.

### **2.4. Về chuyên môn, kỹ thuật**

- Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi ở các khâu con giống, thức ăn, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý, tiêu thụ, chế biến và bảo quản sản phẩm... đồng thời sử dụng công nghệ xử lý chất thải tiên tiến phù hợp với từng quy mô nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về công tác thú y, quản lý dịch bệnh: khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như lở mồm long móng, tai xanh, cúm gia cầm... Cơ quan quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh định kỳ tổ chức lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút gây các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm để chủ động dự báo, phòng ngừa dịch bệnh nhằm hạn chế thiệt hại kinh tế cho người chăn nuôi, phòng tránh lây truyền bệnh từ động vật sang người.

### **2.5. Về công tác quản lý nhà nước**

- Các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, phân cấp quản lý, thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về chăn nuôi, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác liên quan nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

### **2.6. Chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi**

#### **a. Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi**

Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi hoạt động trước ngày đề án này được phê duyệt (Nghị quyết có hiệu lực thi hành) nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi và đã thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

#### **b. Nguyên tắc hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi**

- Nhà nước hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bằng hình thức hỗ trợ một phần chi phí cho việc tháo dỡ, phá hủy, vận chuyển chuồng trại chăn nuôi.



- Việc hỗ trợ di dời được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm mới đảm bảo quy định về môi trường, quy định về điều kiện chăn nuôi có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Mỗi cơ sở thuộc đối tượng điều chỉnh của đề án này chỉ được hỗ trợ một lần.

- Ngoài chính sách hỗ trợ nêu tại đề án này, các đối tượng hỗ trợ tại Nghị quyết này được ưu tiên hưởng các chính sách khác của Trung ương, của tỉnh theo quy định nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

- Các cơ sở chăn nuôi được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

#### c. Nội dung chính sách

Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ, mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ (bốn triệu đồng/hộ). Đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, mức hỗ trợ 6.000.000 đồng/trang trại (sáu triệu đồng/trang trại). Đối với trang trại chăn nuôi quy mô vừa, mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/trang trại (mười triệu đồng/trang trại). Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn, mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/trang trại (mười lăm triệu đồng/trang trại).

### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

#### **1. Tổng kinh phí thực hiện đề án: 3.364 triệu đồng.**

*(chi tiết theo phụ lục 5, 6, 7 đính kèm)*

#### **2. Nguồn kinh phí:**

Nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp để thực hiện việc di dời chuồng trại ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh (UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện).

## **PHẦN IV HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

### **I. Hiệu quả về kinh tế**

Các cơ sở chăn nuôi di dời tới địa điểm mới sẽ có nhiều cơ hội và khả năng mở rộng quy mô sản xuất, có điều kiện để áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt việc áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học khép kín để phòng chống dịch bệnh; trình độ nhận thức, khả năng tiếp cận, dự đoán thị trường của người chăn nuôi được nâng lên, chủ động trong việc xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức chăn nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường, hình thành được các liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, tạo ra sản phẩm hàng hóa cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất chăn nuôi.

### **II. Hiệu quả xã hội**



Nhận thức của người dân và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về chăn nuôi, công tác bảo vệ môi trường được nâng lên.

Tạo môi trường, cảnh quan sạch đẹp, không bị ô nhiễm bởi chất thải chăn nuôi tại các khu vực nội thành, nội thị, khu dân cư, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

### **III. Hiệu quả môi trường**

Việc tổ chức di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi các khu vực không được phép chăn nuôi, khu đông dân cư sẽ đem lại hiệu quả về môi trường sống tốt hơn, góp phần xây dựng cảnh quan đô thị; giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở đô thị góp phần trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

## **PHẦN V TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nông nghiệp và PTNT**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả.

- Tổng hợp và lập kế hoạch kinh phí hỗ trợ từ đăng ký nhu cầu của các địa phương, phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

- Định kỳ tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về chăn nuôi và các lĩnh vực khác liên quan.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án cho Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

### **2. Sở Tài chính**

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ theo kế hoạch vốn hằng năm và hướng dẫn việc thanh quyết toán theo quy định.

**3. Các Sở:** Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả.

### **4. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi trên địa bàn, quản lý thực hiện tốt việc kê khai hoạt động chăn nuôi.

- Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi quy định pháp luật về chăn nuôi, nội dung đề án đến tận người chăn nuôi để biết, thực hiện.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới, bố trí quỹ đất để đảm bảo cho người dân có nhu



câu chăn nuôi thực hiện việc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

- Chỉ đạo cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện, kinh phí hỗ trợ hàng năm, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện; chủ động bố trí kinh phí đối ứng của địa phương để thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý và phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi và các lĩnh vực khác liên quan trên địa bàn.

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án cho Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **5. Ủy ban nhân dân cấp xã**

- Tuyên truyền, phổ biến quy định này đến tất cả người chăn nuôi trên địa bàn quản lý; vận động các cơ sở chăn nuôi chấp hành việc ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi phù hợp.

- Căn cứ kết quả kê khai hoạt động chăn nuôi, chịu trách nhiệm lập danh sách các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên địa bàn thuộc phạm vi điều chỉnh của đề án này để đề xuất nhà nước hỗ trợ.

**6. Đề nghị UBNDTTQVN, các đoàn thể cấp tỉnh:** Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về chăn nuôi, nội dung Đề án đến tận người chăn nuôi để biết, thực hiện và giám sát quá trình thực hiện cơ chế hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích.

## **PHẦN VI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; quan tâm, ưu tiên, bố trí nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để tổ chức thực hiện./.



**Phụ lục 1**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI, SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2017-2020**

Hạng mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So Sánh 2017 - 2020	Tăng /năm
<b>1. Tổng đàn (con)</b>						
+ Đàn trâu	26.382	25.750	22.901	22.391	84,87	-15,13
+ Đàn bò	67.462	68.000	56.500	56.601	83,90	-16,10
+ Đàn lợn	246.538	242.400	199.878	147.998	60,03	-39,97
+ Gia cầm (triệu con)	2,50	2,54	3,46	3,62	144,8	44,8
<b>2. Sản lượng thịt hơi</b>	39.310	39.879	40.375	37.337	94,98	-5,02
Thịt trâu	1.265	1.250	1.300	1.200	94,86	-5,14
Thịt bò	3.054	3.100	3.300	3.300	108,06	8,06
Thịt lợn	28.645	29.100	28.200	25.337	88,45	-11,55
Thịt gia cầm	5.999	6.096	7.255	7.000	116,69	16,69
Khác	347	333	320	500	144,09	44,09



**Phụ lục 2**  
**SỐ LIỆU CHĂN NUÔI TẠI KHU VỰC NỘI THÀNH, NỘI THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số hộ	Tổng số hộ có chăn nuôi	Số lượng vật nuôi								Số trang trại chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi có hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi	Ghi chú
				Trâu, bò	Lợn	gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	dê	thỏ	Chim cút	Bò câu	vật nuôi khác			
<b>I</b>	<b>Thị xã Quảng Trị</b>	<b>6.464</b>	<b>1.412</b>	<b>1.356</b>	<b>2.590</b>	<b>26.009</b>	<b>149</b>	<b>460</b>	<b>0</b>	<b>170</b>	<b>105</b>	<b>0</b>	<b>57</b>	
1	Phường 1	1.221	73	5	39	1.190	0	0	0	50	0	0	2	
2	Phường 2	1.579	344	29	72	2.699	0	0	0	80	0	0	7	
3	Phường 3	2.177	132	10	90	720	0	0	0	0	0	0	1	
4	Phường An Đôn	455	314	143	139	2.900	50	30	0	40	0	0	0	
5	Xã Hải Lệ	1.032	549	1.169	2.250	18.500	99	430	0	0	105	0	47	
<b>II</b>	<b>Huyện Triệu Phong</b>	<b>1.149</b>	<b>634</b>	<b>124</b>	<b>385</b>	<b>8.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	
1	Thị trấn Ái Tử	1.149	634	124	385	8.000	0	0	0	0	0	0	5	
<b>III</b>	<b>Huyện Hải Lăng</b>	<b>2.500</b>	<b>277</b>	<b>198</b>	<b>1.589</b>	<b>16.824</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>101</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>20</b>	
1	Thị trấn Diên Sanh	2.500	277	198	1.589	16.824	0	0	0	101	0	6	20	
<b>IV</b>	<b>Huyện Hướng Hóa</b>	<b>6.263</b>	<b>2.460</b>	<b>1.065</b>	<b>2.337</b>	<b>27.291</b>	<b>842</b>	<b>532</b>	<b>0</b>	<b>580</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>12</b>	
1	Thị trấn Lao Bảo	2.923	239	576	978	3.691	341	0	0	0	0	0	0	
2	Thị trấn Khe Sanh	3.340	2.221	489	1.359	23.600	501	532	0	580	0	3	12	
<b>V</b>	<b>Huyện Đakrông</b>	<b>1.278</b>	<b>251</b>	<b>720</b>	<b>183</b>	<b>3.470</b>	<b>314</b>	<b>130</b>	<b>0</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	



1	Thị trấn Krông Klang	1.278	251	720	183	3.470	314	130	0	70	0	0	2
<b>VI</b>	<b>Huyện Cam Lộ</b>	<b>2.173</b>	<b>705</b>	<b>423</b>	<b>432</b>	<b>9.948</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>676</b>	<b>445</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
1	Thị trấn Cam Lộ	2.173	705	423	432	9.948	65	0	0	676	445	1	4
<b>VII</b>	<b>TP Đông Hà</b>	<b>12.427</b>	<b>2.533</b>	<b>939</b>	<b>3.965</b>	<b>65.095</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>54</b>
1	Phường 2	1.237	90	60	65	1.800	0	0	0	0	0	0	2
2	Phường 3	1.766	255	261	2.129	4.550	0	0	0	0	0	1	5
3	Phường 4	1.092	160	44	71	3.200	0	0	0	0	0	0	2
4	Đông Thanh	1.192	483	185	248	8.137	0	0	0	0	0	0	4
5	Đông Giang	2.000	350	120	400	8.000	0	0	0	0	0	0	8
6	Đông Lễ	2.184	485	164	928	31.875	0	0	0	0	0	0	13
7	Đông Lương	2.956	710	105	124	7.533	0	0	0	0	0	0	20
<b>VIII</b>	<b>Huyện Vĩnh Linh</b>	<b>7.484</b>	<b>4.078</b>	<b>1.357</b>	<b>11.549</b>	<b>127.050</b>	<b>0</b>	<b>330</b>	<b>1.000</b>	<b>1.357</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>103</b>
1	Thị trấn Hồ Xá	3.719	633	235	1.823	19.400	0	330	1.000	80	0	0	17
2	Thị trấn Bến Quan	1.146	1.146	180	973	51.500	0	0	0	0	0	5	4
3	Thị trấn Cửa Tùng	2.619	2.299	942	8.753	56.150	0	0	0	1.277	0	17	82
<b>IX</b>	<b>Huyện Gio Linh</b>	<b>3.155</b>	<b>2.119</b>	<b>239</b>	<b>700</b>	<b>11.452</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>836</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>44</b>
1	Thị trấn Gio Linh	2.058	1.909	209	590	8.810	31	0	0	836	7	0	39
2	Thị trấn Cửa Việt	1.097	210	30	110	2.642	0	0	0	0	0	0	5
<b>Tổng số</b>		<b>42.893</b>	<b>14.469</b>	<b>6.421</b>	<b>23.730</b>	<b>295.139</b>	<b>1.401</b>	<b>1.452</b>	<b>1.000</b>	<b>3.790</b>	<b>557</b>	<b>33</b>	<b>301</b>



**Phụ lục 3**  
**SỐ LIỆU CHĂN NUÔI CHIM YẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**



TT	Chủ hộ/trang trại	Địa chỉ	Số điện thoại	Diện tích nhà nuôi yến (m2)	Hình thức nuôi (đánh dấu X vào hình thức nuôi)		Ghi chú
					Nuôi riêng biệt với nhà ở	Nuôi tận dụng tầng trên của nhà ở	
1	Lương Tuấn Anh	KP2-Phường 2-TX Quảng Trị	0943.422.444	20		X	1
2	Nguyễn Tiên Hồ	KP1-P2- TP Đông Hà	0913.457.991	120		X	9
3	Phan Văn Thư	KP2-P2- TP Đông Hà	0914.041.455	125		X	
4	Phan Văn Thái	KP2-P2- TP Đông Hà	0986.507.707	60		X	
5	Nguyễn Thanh Hải	KP4-P2- TP Đông Hà	0936.384.738	720		X	
6	Trần Xuân Thành	KP7-P3- TP Đông Hà	0915.716.729	250		X	
7	Hoàng Xuân Xanh	KP6-P3- TP Đông Hà	0913.449.569	100		X	
8	Lê Chí Kiên	KP1-P3- TP Đông Hà	0914.432.111	100		X	
9	Hồ Anh Tuấn	KP5-P3- TP Đông Hà	0919.585.061	70		X	
10	Trần Văn Thông	KP2-P4- TP Đông Hà	0935.556.901	75		X	
11	Lê Văn Sơn	KP1-Đông Thanh-Đông Hà	0915.456.330	120		X	15
12	Trần Đức Nhân	KP1-Đông Thanh-Đông Hà	0916.557.445	120		X	
13	Phạm Anh Tân	KP5-Đông Thanh-Đông Hà	0963.003.868	200		X	
14	Nguyễn Hữu Bình	KP2-Đông Thanh-Đông Hà	0913.457.858	100		X	
15	Trần Đình Phái	KP2-Đông Giang-Đông Hà		160		X	
16	Nguyễn Quốc Văn	KP5-Đông Lễ-Đông Hà		100		X	
17	Nguyễn Ánh Dương	KP1-Đông Lễ-Đông Hà		200		X	



18	Lê Trãi	Trung Chí-Đông Lương-Đ.Hà		60		X	
19	Phan Văn Vũ	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		100		X	
20	Nguyễn Văn Hợp	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		200		X	
21	Nguyễn An	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		100		X	
22	Nguyễn Văn Thủy	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		100		X	
23	Nguyễn Anh Tuấn	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		80		X	
24	Nguyễn Văn Thiện	Đại Áng-Đông Lương-Đ.Hà		120		X	
25	Nguyễn Đình Lực	Lai Phước-Đông Lương-Đ.Hà		120		X	
26	Nguyễn Hiệp	Xuân Phước-Lao Bảo- Hường Hóa		200		X	
27	Hoàng Công Thành	Xuân Phước-Lao Bảo-Hường Hóa		190		X	
28	Nguyễn Ngọc Nhân	Vĩnh Đông-Lao Bảo-Hường Hóa		230		X	5
29	Phan Khắc Sơn	Khối 3A-Khe Sanh-Hường Hóa	0963.660.012	150		X	
30	Nguyễn Văn Dũng	Khối 2A-Khe Sanh-Hường Hóa	0947.527.555	300		X	
31	Lê Phước Chính	Thượng Xá-Hải Thượng-Hải Lăng	0915.317.070	100		X	
32	Trần Mậu Phúc	Mỹ Chánh-Hải Chánh-Hải Lăng	0987.289.119	120		X	3
33	Trịnh Văn Linh	Phú Hưng-Hải Phú-Hải Lăng	0917.988.316	200		X	
34	Nguyễn Hữu An	Nhan Biều 1-Triệu Thượng-Triệu Phong	0846.121.123	120	X		
35	Lê Khán	Lệ Xuyên-Triệu Trạch-Triệu Phong	0946.166.027	200	X		
36	Bùi Ngọc Xung	Phú Hội-Triệu An-Triệu Phong	0948.629.817	200		X	
37	Nguyễn Văn Tuấn	Ngô Xá Đông-Triệu Trung-Triệu Phong	0843.625.252	200	X		9
38	Nguyễn Thanh Hải	An Giã-Triệu Độ-Triệu Phong	0964.868.999	200	X		
39	Lê Văn Phước	Gia Độ-Triệu Độ-Triệu Phong	0964.868.999	175	X		
40	Phan Phùng Kiều Thu Thảo	Tiểu Khu 2-TT Ái Tử-Triệu Phong	0903706007	300		X	
41	Hồ Sỹ An	Võ Phúc An-Triệu Thuận-Triệu Phong	0903.516.159	100	X		



42	Nguyễn Văn Toán	Dương Lệ Đông-Triệu Thuận-Triệu Phong	0942.176.199	80		X	
43	Nguyễn Hữu Trị	Hương Nam-Kim Thạch-Vĩnh Linh	0974.414.232	330	X		14
44	Nguyễn Đình Phong	Thôn Đông-Kim Thạch-Vĩnh Linh	0988.698.777	330	X		
45	Nguyễn Văn Thang	Thủy Ba Tây-Vĩnh Thủy-Vĩnh Linh	0942.076.919	400	X		
46	Lê Văn Hoàng	Hòa Nam-Vĩnh Long-Vĩnh Linh		100		X	
47	Nhà máy giấy BTB	Tân Lập-Vĩnh Long-Vĩnh Linh		120	X		
48	Lê Văn Hiền	KP Hữu Nghị-TT Hồ Xá-Vĩnh Linh	0913.411.193	180		X	
49	Nguyễn Như Ngọc	An Hòa 2-TT Cửa Tùng-Vĩnh Linh	0914.784.345	120			
50	Bùi Thị Hồng Mơ	An Du Đông-TT Cửa Tùng-Vĩnh Linh	0972.143.702	125			
51	Lê Nguyên	An Du Đông-TT Cửa Tùng-Vĩnh Linh	0944.840.352	98			
52	Lê Khánh Y	Cổ Mỹ - Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	0936.102.549	120	X		
53	Lê Văn Nam	Cổ Mỹ - Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	0339.854.434	70	X		
54	Nguyễn Thị Tuyền	Cổ Mỹ - Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	0374.008.946	70	X		
55	Ngô Minh Long	Tân Trại 1 - Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	0914.478.252	80	X		
56	Đàm Quang Dũng	KP Hữu Nghị-TT Hồ Xá-Vĩnh Linh	0944.592.333	150		X	
57	Trần Thái Tùng	Lại An-Gio Mỹ-Gio Linh	0935.969.994	670		X	7
58	Trần Phong Bản	Hà Lợi Trung-Trung Giang-Gio Linh	0915.309.117	589		X	
59	Phan Văn Trọng	KP2-TT Cửa Việt-Gio Linh	0972.911.410	380		X	
60	Dương Văn Lương	Thủy Bạt-Trung Giang-Gio Linh	0945.519.359	640		X	
61	Phan Ngọc Tân	Thôn 5-Gio Hải-Gio Linh	0914.069.234	527		X	
62	Bùi Đình Anh	KP2-TT Cửa Việt-Gio Linh		100		X	
63	Hồ Ngọc Long	Mai Đông-Gio Mai-Gio Linh	0333.941.919	100			
<b>Tổng số</b>				<b>11.884</b>			<b>63</b>

**Phụ lục 4**  
**KHU VỰC THUỘC NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ, THỊ TRẤN, KHU DÂN CƯ**  
**KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

STT	Khu vực không được phép chăn nuôi	Ghi chú
<b>I</b>	<b>THỊ XÃ QUẢNG TRỊ</b>	
<b>1</b>	<b>Khu vực hai bên các tuyến đường:</b>	
1.1	Tuyến đường Hai Bà Trưng: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối giao đường Phan Đình Phùng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.2	Tuyến đường Trần Hưng Đạo: từ điểm đầu giao đường Lê Duẩn đến điểm cuối tiếp giáp địa giới xã Triệu Thành, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.3	Tuyến đường Quang Trung: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi: từ điểm đầu giao đường Hai Bà Trưng đến điểm cuối giáp kênh Nam Thạch Hãn, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
1.5	Tuyến đường Lê Hồng Phong: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
1.6	Tuyến đường Lý Thường Kiệt: từ điểm đầu giao đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối giao đường Hai Bà Trưng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.7	Tuyến đường Lê Duẩn: từ cầu Thạch Hãn đến Cầu Trắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
<b>2</b>	<b>Phường 1</b>	
2.1	Khu phố 4	
<b>3</b>	<b>Phường 2</b>	
3.1	Khu phố 1	
3.2	Khu phố 2	
3.3	Khu phố 3	
3.4	Khu phố 4	
<b>4</b>	<b>Phường 3</b>	
4.1	Khu đô thị Võ Thị Sáu thuộc Khu phố 4	
<b>II</b>	<b>HUYỆN TRIỆU PHONG</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Triệu Phước</b>	
1.1	Khu dân cư Khu vực Bò Bản (thuộc thôn Nam Phước) từ nhà ông Nguyễn Hoài An đến công chào xã và từ cầu Bò Bản đến nhà ông Lương Dụng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sau 30 mét mỗi bên.	



<b>2</b>	<b>Xã Triệu Trạch</b>	
2.1	Khu dân cư Khu vực Bò Bản (thuộc thôn Đông Tâm) hai bên tuyến đường Quốc lộ 49C từ hộ ông Lê Đình Đoàn đến Cầu Lệ Xuyên 1, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 35 mét mỗi bên.	
<b>3</b>	<b>Xã Triệu Sơn</b>	
3.1	Khu vực Chợ Cạn, xã Triệu Sơn (thuộc Thôn Thượng Phú Phường và Thôn Phương An xã Triệu Sơn. Gồm: Tuyến đường ĐH 43, đoạn từ Trường TH&THCS (bên trái), nhà ông Lê Quang Vinh (bên phải) đến nhà ông Nguyễn Văn Tú (bên trái), nhà ông Nguyễn Hữu Thắng (bên phải), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào bên phải 150m, bên trái 20m. Tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ xã (bên trái) đến trạm y tế xã, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào 90m mỗi bên.	
<b>4</b>	<b>Thị trấn Ái Tử</b>	
4.1	Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23 mét mỗi bên.	
4.2	Tuyến đường Trường Chinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.3	Tuyến đường Lê Hồng Phong (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.4	Tuyến đường Nguyễn Văn Linh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.5	Tuyến đường Trần Phú (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên.	
4.6	Tuyến đường Tô Hữu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 28,7 mét mỗi bên.	
4.7	Tuyến đường Nguyễn Tri Phương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.8	Tuyến đường Văn Cao (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.9	Tuyến đường Trương Văn Hoàn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.10	Tuyến đường Phan Chu Trinh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.11	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22,9 mét mỗi bên.	
4.12	Tuyến đường Đoàn Khuê (trừ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà ông Mẫn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 23,5 mét mỗi bên.	
4.13	Tuyến đường Đặng Thới (trừ đoạn từ nhà ông Ty đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.14	Tuyến đường Tôn Thất Thuyết (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.15	Tuyến đường Phan Bội Châu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.16	Tuyến đường Trương Định (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.17	Tuyến đường Lê Quý Đôn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.18	Tuyến đường Hoàng Diệu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.19	Tuyến đường Trần Hữu Dực (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.20	Tuyến đường Hai Bà Trưng (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.21	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (trừ đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến trụ sở huyện đội Triệu Phong), chiều sâu tính từ	



	lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.22	Tuyến đường Nguyễn Du (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.23	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Lý Thái Tổ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.24	Tuyến đường Nguyễn Huệ (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường Trần Hữu Dực), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.25	Tuyến đường Lê Lợi (trừ đoạn từ đường Đoàn Khuê đến đường sắt), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.26	Tuyến đường tránh Thành Cổ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.27	Tuyến đường Huyền Trân Công Chúa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.28	Tuyến đường Nguyễn Phúc Nguyên (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.29	Tuyến đường Lê Hữu Trữ (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.30	Tuyến đường Nguyễn Thị Lý (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.31	Tuyến đường Nguyễn Hoàng (trừ đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.32	Tuyến đường Đoàn Lân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.33	Tuyến đường Đoàn Bá Thừa (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.34	Tuyến đường Đặng Dân (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.35	Tuyến đường Nguyễn Hữu Khiêu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.36	Tuyến đường Văn Kiêm (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.37	Tuyến đường Phan Văn Dật (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.38	Tuyến đường Võ Thị Sáu (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.39	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.40	Tuyến đường Hồng Chương (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
4.41	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thận nối đường Nguyễn Hoàng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 25 mét mỗi bên.	
<b>III</b>	<b>HUYỆN HẢI LĂNG</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Diên Sanh</b>	
1.1	Khóm 6, thị trấn Diên Sanh	
1.2	Khóm 7, thị trấn Diên Sanh	
1.3	Khóm 8, thị trấn Diên Sanh	
1.4	Khóm 9, thị trấn Diên Sanh	
<b>2</b>	<b>Xã Hải Chánh</b>	



2.1	Tuyến đường Quốc Lộ 1A: từ cầu Mỹ Chánh đến cầu Vượt đường sắt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét.	
2.2	Tuyến quốc lộ 49B: từ Ngã 3 Mỹ Chánh đến cầu Phước Tích, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 22 mét.	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HUƠNG HÓA</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Lao Bảo</b>	
1.1	Khóm An Hà.	
<b>2</b>	<b>Xã Tân Thành</b>	
2.1	Thôn Cổ Thành, (bao gồm: Khu dân cư dọc tuyến đường Quốc Lộ 9, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét; khu dân cư trung tâm xã bán kính trong vòng 500 mét tính từ tâm trụ sở UBND xã).	
<b>3</b>	<b>Xã Tân Hợp</b>	
3.1	Khu dân cư dọc hai bên tuyến đường Quốc Lộ 9 chạy qua Thôn Lương Lễ, , chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét.	
<b>4</b>	<b>Thị trấn Khe Sanh</b>	
4.1	Tuyến đường Lê Duẩn (toàn bộ tuyến đường), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.2	Khu vực hai bên tuyến đường Hùng Vương (từ Nhà thi đấu đến giáp hồ Tân Độ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.4	Tuyến đường Lê Lợi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Duẩn), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.5	Tuyến đường 9/7 (từ Lê Duẩn đến giáp Hùng Vương), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.6	Tuyến đường Hàm Nghi (từ Lê Duẩn đến giáp Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.7	Tuyến đường Phạm Hùng (từ Hùng Vương đến giáp Hàm Nghi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.8	Tuyến đường Chế Lan Viên (từ 9/7 đến Lê Lợi) sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.9	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thiện (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.10	Tuyến đường Đinh Công Tráng (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.11	Tuyến đường Võ Thị Sáu (từ 9/7 đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.12	Tuyến đường Phan Đình Phùng (từ Lê Duẩn đến Hồ Chí Minh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.13	Tuyến đường Phan Chu Trinh (từ Hùng Vương đến Đình Tiên Hoàng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.14	Tuyến đường Lê Thánh Tông (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.15	Tuyến đường Văn Cao (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.16	Tuyến đường Phạm Ngũ Lão (từ Lê Lợi đến giáp đường khối), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.17	Tuyến đường Hai Bà Trưng (từ Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	

4.18	Tuyến đường Ngô Sỹ Liên (từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.19	Tuyến đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Sỹ Liên đến Hồ Sỹ Thản), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.20	Tuyến đường Hà Huy Tập (từ Lê Duẩn đến hết Km0+500), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.21	Tuyến đường Đào Duy Từ (từ Lê Duẩn đến Phan Chu Trinh), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.22	Tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (từ Lê Duẩn đến cầu Pa Nho), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.23	Tuyến đường Nguyễn Hữu Thọ (từ Bùi Dục Tài đến Lê Lợi), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
4.24	Tuyến đường Bùi Dục Tài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐAKRÔNG</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Krông Klang</b>	
1.1	Khóm 1	
1.2	Khóm 2	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CAM LỘ</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Cam Lộ</b>	
1.1	Khu phố 1	
1.2	Khu phố 2	
1.3	Khu phố 3	
1.4	Khu phố 4	
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ</b>	
<b>1</b>	<b>Phường 1</b>	
1.1	Khu phố 1	
1.2	Khu phố 2	
1.3	Khu phố 3	
1.4	Khu phố 4	
1.5	Khu phố 5	
1.6	Khu phố 6	
1.7	Khu phố 7	
1.8	Khu phố 8	
1.9	Khu phố 9	
1.10	Tổ 10, Khu phố Tây Trì	
<b>2</b>	<b>Phường 2</b>	
2.1	Khu phố 1	
2.2	Khu phố 2	



2.3	Khu phố 3	
2.4	Khu phố 4	
2.5	Khu phố 5	
<b>3</b>	<b>Phường 3</b>	
3.1	Khu phố 2	
3.2	Khu phố 5	
3.3	Khu phố 6	
3.4	Khu phố 7	
<b>4</b>	<b>Phường 4</b>	
4.1	Tuyến đường Chi Lăng từ đoạn giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
<b>5</b>	<b>Phường 5</b>	
5.1	Khu phố 1	
5.2	Khu phố 2	
5.3	Khu phố 3	
5.4	Khu phố 4	
5.5	Khu phố 5	
5.6	Khu phố 6	
5.7	Khu phố 9	
5.8	Khu phố 10	
5.9	Tuyến đường Nguyễn Du từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.10	Tuyến đường Nguyễn Chí Thanh từ đoạn giao với đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.11	Tuyến đường Mai Hắc Đế từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tông, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.12	Tuyến đường Chu Mạnh Trinh từ đoạn giao với đường Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Du, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
5.13	Tuyến đường Hàn Mặc Tử từ đoạn giao với đường Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Quang Khải, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 100 mét mỗi bên.	
<b>6</b>	<b>Phường Đông Lễ</b>	
6.1	Khu phố 1 (trừ vùng Trung Du từ hồ Trung Chi đến rừng do UBND phường quản lý)	

6.2	Khu phố 2	
6.3	Khu phố 3 (từ đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên đến đường Sắt)	
6.4	Khu phố 4	
6.5	Khu phố Phương Gia (từ đường Lê Duẩn đến nhà văn hóa khu phố Phương Gia)	
6.6	Khu phố Lương An (từ đường Lê Duẩn đến đường nối Lê Thế Tiết với Hàn Thuyên)	
<b>7</b>	<b>Phường Đông Lương</b>	
7.1	Khu phố 1	
7.2	Khu phố 2	
7.3	Khu phố 3	
7.4	Khu đô thị Nam Đông Hà, khu phố Tân Vĩnh	
<b>8</b>	<b>Phường Đông Giang</b>	
8.1	Khu phố 1	
8.2	Khu phố 2	
8.3	Khu phố 3	
8.4	Khu phố 4	
<b>9</b>	<b>Phường Đông Thanh</b>	
9.1	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 1	
9.2	Tuyến đường Hoàng Diệu từ đoạn giao với đường Lê Trực đến Cầu Sòng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
9.3	Tuyến đường Quốc lộ 1A từ đoạn giao với đường Lê Trực đến vị trí giáp ranh địa giới hành chính xã Cam Hiếu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
9.4	Tuyến đường Phạm Ngũ Lão từ đoạn giao với đường Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Diệu, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VĨNH LINH</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Cửa Tùng</b>	
1.1	Khu phố An Đức 1	
1.2	Khu phố An Đức 2	
1.3	Khu phố An Đức 3	
1.4	Khu phố An Hòa 1	
1.5	Khu phố An Hòa 2	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Bến Quan</b>	
2.1	Tuyến đường QL9D (thuộc nhóm 1), từ cầu Khe Cáy đến nút giao đường Hồ Chí Minh, chiều sâu tính từ lộ giới đường	



	vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.2	Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc nhóm 1), từ nút giao đường Hồ Chí Minh đến nhà hàng Bến Quan, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.3	Tuyến đường Hồ Chí Minh (thuộc nhóm 2), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.4	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 2 (thuộc nhóm 7 cũ, nhóm 2 cũ), từ nhà hàng Bến Quan đến cầu Khe Cát, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.5	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 3, từ ngã 3 nhà ông Dược đến tượng đài, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 400 mét mỗi bên.	
2.6	Tuyến đường DT751 nhóm 4, từ nút giao thông đường Hồ Chí Minh đến trường TH Quyết Thắng, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.7	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 4, từ trường TH Quyết Thắng đến ngã 3 nhà ông Dược, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.8	Tuyến đường Kim Thạch Hiên Hòa nhóm 4 (khu vực thôn 4 cũ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
2.9	Khu vực hai bên tuyến đường Hồ Chí Minh từ nút giao thông đường Hồ Chí Minh đến nhà ông Vị (nhóm 5), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 300 mét mỗi bên.	
<b>3</b>	<b>Thị trấn Hồ Xá</b>	
3.1	Vùng giồng Mội Roi, khu phố 7	
3.2	Tuyến đường Trần Phú (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 20 mét mỗi bên.	
3.3	Tuyến đường Hùng Vương (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
3.4	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (toàn tuyến), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 30 mét mỗi bên.	
3.5	Tuyến đường Lê Duẩn đoạn từ địa giới hành chính TT Hồ Xá (xã Vĩnh Tú) đến ngã 3 rẽ vào trụ sở huyện ủy, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 40 mét mỗi bên.	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN GIO LINH</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Cửa Việt</b>	
1.1	Khu phố 1 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.2	Khu phố 2 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.3	Khu phố 3 (Khu vực phía Nam đường Xuyên Á)	
1.4	Khu phố 4	
1.5	Khu phố 5	
1.6	Khu phố 6	

<b>2</b>	<b>Thị trấn Gio Linh</b>	
1.1	Tuyến đường Lê Duẩn từ Km742+750 đến Km 745+250, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.2	Tuyến đường 2/4 từ Km0+00 (ngã ba Quán Phượng) đến Km2+150 (giáp địa giới xã Gio Mỹ), chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.3	Tuyến đường Bùi Trung Lập từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.4	Tuyến đường Võ Nguyên Giáp từ Đình làng Hà Thượng đến điểm giao với đường Trần Đình Ân, chiều sâu tính từ lộ giới đường vào sâu 50 mét mỗi bên.	
1.5	Một phần của Khóm 5 - Khu phố 1 (Từ nhà Văn Liệu đến đường bê tông giáp địa giới xã Gio Châu)	
1.6	- Khóm 1, Khu phố 5 (từ Hội người mù - Hoa Cường - nhà bà Lê - nhà ông Hải đến Quán điện thoại Đức Pháp. - Khóm 2, khu phố 5 (nhà bà Kim Tần - nhà bà Chung - nhà ông Đán - quán Hiền Trung - dọc đường Nam Chợ Cầu).	
1.7	Điểm phát triển dân cư, khu phố 6 từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết khu dân cư (phía Nam từ đường Nguyễn Văn Linh đi vào)	
1.8	Điểm phát triển dân cư phía Bắc, khu phố 6	
1.9	Khóm 3 - Khu phố 7 (từ nhà ông Thái - nhà bà Lan - nhà bà Xanh - nhà cô Én)	
1.10	Khóm 1, Khóm 2 - Khu phố 8	



**Phụ lục 5**  
**KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**



*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Giai đoạn 2022 - 2024		
						Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó	
							NSNN (triệu đồng)	Tổ chức, cá nhân (triệu đồng)
<b>1</b>	<b>Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi</b>							
1.1	Hỗ trợ chi phí di dời cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ (dự kiến có 30% hộ di dời)	Hộ	814	4	3.256,00	3.256,00	3.256,00	0,00
1.2	Hỗ trợ chi phí di dời trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ (dự kiến có 50% trang trại di dời)	Trang trại	8	6	48,00	48,00	48,00	0,00
1.3	Hỗ trợ chi phí di dời trang trại chăn nuôi quy mô vừa (dự kiến 100% trang trại di dời)	Trang trại	6	10	60,00	60,00	60,00	0,00
1.4	Hỗ trợ chi phí di dời trang trại chăn nuôi quy mô lớn	Trang trại	0	15	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Tổng cộng</b>					<b>3.364,00</b>	<b>3.364,00</b>	<b>3.364,00</b>	<b>0</b>

**Phụ lục 6**  
**KINH PHÍ HỖ TRỢ DI DỜI PHÂN BỐ THEO TỪNG NĂM**



*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Phân nguồn kinh phí NSNN hỗ trợ giai đoạn 2022-2024				Ghi chú
		Tổng kinh phí	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
1	Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi	<b>3.364,00</b>	1.682,00	1.009,20	672,80	

**Phụ lục 7**  
**PHÂN NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ DI DỜI CƠ SỞ CHĂN NUÔI**

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung hỗ trợ	Giai đoạn 2022 - 2024				Ghi chú
		Tổng kinh phí	Trong đó			
			NS Tỉnh (70%)	NS huyện (30%)	Tổ chức, cá nhân	
1	Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi	<b>3.364,00</b>	2.354,80	1.009,20	0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.364,00</b>	<b>2.354,80</b>	<b>1.009,20</b>	<b>0,00</b>	